

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2810 /TB-CHP
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2020

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Tường Anh
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III năm 2020 và giải trình có liên quan, bao gồm:
 - Báo cáo tài chính quý III năm 2020 số 2808 /BC-CHP ngày 30/10/2020
 - Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2020 số 2809 /BC-CHP ngày 30/10/2020
 - Công văn số 2807 /CV-CHP ngày 30/10/2020 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2020
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TKCT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tường Anh

Số: 112/NQ-CHP

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1686/QĐ-CHP ngày 02/7/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3241/QĐ-CHP ngày 30/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị;

Căn cứ Quyết định 1237/QĐ-CHP ngày 16/5/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công bố thông tin của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng;

Xét Tờ trình số 2774/TTr-CHP ngày 26/10/2020 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020;

Căn cứ Bản tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng số 184/THYK-HĐQT ngày 29/10/2020,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Cảng Hải Phòng) thông qua nội dung và chấp thuận việc công bố Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của Cảng Hải Phòng (gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) và giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 3 năm 2020 theo đề xuất của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 2774/TTr-CHP ngày 26/10/2020.

Điều 2. Hội đồng quản trị giao Tổng Giám đốc căn cứ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ, các Quy chế của Công ty và pháp luật hiện hành thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Thành viên HĐQT;
- Thành viên BKS;
- P.TCKT;
- Lưu: TKCT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2809 /BC-CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2020

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2020	Số tại ngày 1/1/2020
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.046.050.720.963	2.843.816.477.954
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	482.039.811.141	274.089.619.305
1. Tiền	111		104.839.811.141	59.889.619.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		377.200.000.000	214.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.089.838.000.000	2.155.035.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.089.838.000.000	2.155.035.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.065.786.746	330.828.103.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	336.905.707.420	291.493.964.430
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.902.581.011	4.238.768.976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	81.555.375.995	71.906.616.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(36.297.877.680)	(36.811.246.286)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		60.440.464.463	57.618.258.728
1. Hàng tồn kho	141	V.06	60.440.464.463	57.618.258.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.666.658.613	26.245.496.721
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	18.995.039.568	23.416.648.647
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	-	2.746.643.474
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.671.619.045	82.204.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.653.675.220.926	2.941.361.754.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		239.986.000	266.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	239.986.000	266.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.327.025.697.229	2.491.599.494.404
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.324.579.410.925	2.488.844.965.506
- Nguyên giá	222		7.162.819.545.175	7.157.705.294.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.838.240.134.250)	(4.668.860.329.205)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2020	Số tại ngày 1/1/2020
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.446.286.304	2.754.528.898
- Nguyên giá	228		38.396.799.838	38.154.799.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.950.513.534)	(35.400.270.940)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	7.453.259.625	2.141.043.844
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.453.259.625	2.141.043.844
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	263.160.066.107	351.033.260.518
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		246.866.061.119	261.479.255.530
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.461.131.012)	(1.201.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			73.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55.796.211.965	96.320.969.808
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	44.161.350.031	55.419.634.202
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.16	11.634.861.934	40.901.335.606
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.699.725.941.889	5.785.178.232.528

NGUỒN VỐN	Mã số		Số tại ngày 30/09/2020	Số tại ngày 1/1/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.173.830.037.918	1.376.894.362.982
I. Nợ ngắn hạn	310		506.971.007.856	686.801.287.098
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.807.573.374	75.265.941.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.963.125.271	5.187.630.361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	123.209.086.146	78.383.480.391
4. Phải trả người lao động	314		163.243.279.425	159.149.945.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	66.657.958.156	207.015.863.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.875.333.936	80.628.067.443
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	34.637.096.494	33.234.797.596
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			12.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.577.555.054	35.935.561.377
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

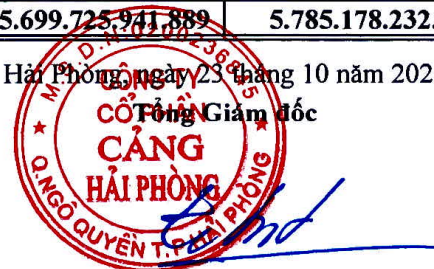
TÀI SẢN	Mã số	TM	Số tại ngày 30/09/2020	Số tại ngày 1/1/2020
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		666.859.030.062	690.093.075.884
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	660.427.002.539	682.443.408.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	6.432.027.523	7.649.666.933
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.525.895.903.971	4.408.283.869.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.525.895.903.971	4.408.283.869.546
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		70.026.658.715	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		606.086.568.280	476.002.019.450
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546.824.240.344	583.367.538.488
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204.437.045.408	195.511.609.969
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		342.387.194.936	387.855.928.519
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		646.660.127.741	620.016.475.679
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.699.725.941.889	5.785.178.232.528

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.19	537.340.838.244	499.961.392.504	1.495.608.632.151	1.583.625.235.351
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		537.340.838.244	499.961.392.504	1.495.608.632.151	1.583.625.235.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	344.378.040.572	307.222.355.019	945.886.028.594	1.031.064.172.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		192.962.797.672	192.739.037.485	549.722.603.557	552.561.062.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	34.243.240.194	17.493.228.628	107.194.683.421	65.009.980.656
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	6.150.515.432	13.288.508.083	22.009.851.020	47.557.315.270
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>1.699.419.561</i>	<i>10.073.218.130</i>	<i>6.164.996.782</i>	<i>31.348.155.900</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.264.626.072	8.466.468.748	21.182.569.943	24.917.434.845
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	44.407.876.380	44.147.434.066	122.912.725.072	132.647.087.442
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		183.912.272.126	161.262.792.712	533.177.280.829	462.284.075.715
12. Thu nhập khác	31	VI.23	1.837.712.325	554.157.772	2.831.081.367	1.087.342.303
13. Chi phí khác	32	VI.24	29.210.690	29.791.955	787.369.030	124.442.391
14. Lợi nhuận khác	40		1.808.501.635	524.365.817	2.043.712.337	962.899.912
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		185.720.773.761	161.787.158.529	535.220.993.166	463.246.975.627

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý III		Lũy kế 09 tháng	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.27	36.697.792.568	32.835.682.962	75.901.345.420	96.857.729.184
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.28	(677.170.587)	(135.412.996)	28.048.834.262	(6.537.513.309)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		149.700.151.780	129.086.888.563	431.270.813.484	372.926.759.752
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		121.092.441.814	97.457.934.200	342.387.194.936	283.517.142.364
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		28.607.709.966	31.628.954.363	88.883.618.548	89.409.617.388
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		370,36	255,80	1.047,18	744,17

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Tường Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2020 đến 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/09/2019
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		535.220.993.166	463.246.975.627
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		169.811.775.138	270.383.050.588
- Các khoản dự phòng	03		(12.253.368.606)	2.232.467.616
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.756.491.784	14.911.993.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(123.838.919.791)	(87.108.493.749)
- Chi phí lãi vay	06		6.164.996.782	31.348.155.900
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		587.861.968.473	695.014.149.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.866.220.235)	(21.010.324.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.822.205.735)	(4.362.527.428)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.273.578.681	12.662.894.607
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		15.679.893.250	9.030.280.062
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(154.352.974.673)	(5.433.560.694)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.145.914.722)	(55.840.960.350)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.430.000	32.121.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(56.490.873.040)	(54.714.144.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		302.148.681.999	575.377.928.614
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(15.226.553.448)	(47.311.823.151)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.913.838.000.000)	(2.434.835.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.052.035.000.000	1.795.140.170.263

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 1/1/2019 đến 30/09/2019
1	2	3	4	5
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.044.839.850	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.235.875.437	105.297.784.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		251.251.161.839	(581.708.868.776)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(33.633.213.614)	(32.974.415.475)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(311.493.420.600)	(160.622.337.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(345.126.634.214)	(193.596.752.556)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		208.273.209.624	(199.927.692.718)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		274.089.619.305	394.491.321.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(323.017.788)	23.359.417
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		482.039.811.141	194.586.988.498

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12/10/2018.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/03/2020 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị và thiết bị khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm y tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/09/2020, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/09/2020, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được

lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ

đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính

và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là $55.339.292.485 - 14.119.307.626 = 41.219.984.859$ đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: $342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587$ đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Ngày 23/7/2018, Bộ Tài chính đã có văn bản số 8715/BTC-QLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng.

Ngày 1/11/2018, Văn phòng chính phủ đã có văn bản số 10582/VPCP-KTTH đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính tại văn bản số 8715/BTC-QLN, cụ thể:

- Giao Bộ Giao thông vận tải rà soát lại cơ sở đề xuất việc hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng số 4, số 5 và toàn bộ quá trình cổ phần hóa Cảng Hải Phòng. Trên cơ sở đó đề nghị Bộ Giao thông vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác cầu cảng số 4, số 5.

- Đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải quy đổi giá trị về JPY để Bộ Tài chính có cơ sở báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay bổ sung.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, trong tháng 6/2020 Công ty đã thực hiện việc tạm nộp chi phí trích trước lãi vay cho Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2018 số tiền là: 149.331.122.261 đồng theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Do vậy, đã hoàn nhập Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với số tiền: 29.866.224.452 đồng.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
01 Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.359.739.665	1.754.097.371
Tiền gửi không kỳ hạn	102.480.071.476	58.110.521.934
Tiền đang chuyển		25.000.000
Các khoản tương đương tiền	377.200.000.000	214.200.000.000
Cộng	482.039.811.141	274.089.619.305
02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	2.089.838.000.000	2.155.035.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.089.838.000.000	2.155.035.000.000
b Dài hạn		73.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		73.000.000.000
Cộng	2.089.838.000.000	2.228.035.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)		
03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn	336.905.707.420	291.493.964.430
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Huyndai Merchant Marine</i>	2.660.432.522	9.150.847.414
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	40.676.509.024	17.795.432.088
<i>Wan hai lines ltd</i>	10.993.648.416	13.829.154.898
<i>Cty TNHH KMTC</i>	8.261.296.888	1.191.188.996
<i>Cty TNHH Cosco Shipping Lines (VN)</i>	9.895.384.774	4.155.558.299
<i>Cty TNHH Đại lý và môi giới VTB Quốc tế</i>	24.263.654.766	33.148.385.208
<i>Sealand Maersk Aisa Pte. Ltd</i>	10.925.819.058	9.563.970.189
<i>Maersk A/S</i>	11.132.873.960	8.550.800.194
Phải thu các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	3.256.537.678	760.353.324
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	7.061.189.097	7.311.649.445
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	997.235.800	1.083.027.000
<i>Cty CP HPH Logistics</i>	1.017.993.123	1.016.409.895
<i>Cty CP Vận tải container Đông Đô CHP</i>	3.320.211.149	3.322.171.132
<i>Cty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)</i>	7.632.662.869	5.670.472.868
Cộng	336.905.707.420	291.493.964.430

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Ngày 30/09/2020		Ngày 1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	81.555.375.995		71.906.616.080	
Tạm nộp NSNN tiền khấu hao tài sản cầu số 4,5 bãi cont Chùa Vẽ	44.887.141.500			
Tạm ứng	197.274.517		452.873.016	
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	31.444.600.251		52.024.125.840	
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	501.229.919		703.832.004	
Phải thu khác	4.525.129.808		18.725.785.220	
4.2. Dài hạn	239.986.000		266.986.000	
Phải thu người lao động	239.986.000		266.986.000	
Cộng	81.795.361.995		72.173.602.080	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Ngày 30/09/2020		Ngày 1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	60.440.464.463		57.618.258.728	
Nguyên, vật liệu	49.513.369.742		46.408.229.737	
Công cụ dụng cụ	10.712.303.319		11.144.559.328	
Chi phí SXKD dở dang	12.843.000			
Hàng hóa	201.948.402		65.469.663	
Cộng	60.440.464.463		57.618.258.728	

07 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản

*Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau
cầu 5,6*

*- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch
Huyện*

*Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt
cân cầu quay*

- Hệ thống thông tin quản lý tài chính kế toán

Dự án công nghệ thông tin Tân Cảng

- Hệ thống điện sau bến 7 - Giai đoạn 3

Cộng

	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Xây dựng cơ bản	7.453.259.625	2.141.043.844
<i>Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6</i>	<i>65.009.133</i>	<i>65.009.133</i>
<i>- Dự án 02 bến container số 3, 4 Cảng cửa ngõ Lạch Huyện</i>	<i>4.572.783.218</i>	<i>578.639.438</i>
<i>Dự án cải tạo cầu 3,4 Cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cân cầu quay</i>	<i>429.634.364</i>	<i>429.634.364</i>
<i>- Hệ thống thông tin quản lý tài chính kế toán</i>	<i>819.557.364</i>	
<i>Dự án công nghệ thông tin Tân Cảng</i>	<i>411.659.091</i>	
<i>- Hệ thống điện sau bến 7 - Giai đoạn 3</i>	<i>237.517.273</i>	
Cộng	7.453.259.625	2.141.043.844

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
10.1 Ngắn hạn	18.995.039.568	23.416.648.647
Phí bảo hiểm	5.190.623.874	6.580.837.272
Công cụ, dụng cụ	4.383.553.274	4.528.356.508
Chi phí sửa chữa, nạo vét	3.508.901.072	8.226.824.236
Chi ngắn hạn khác	5.911.961.348	4.080.630.631
10.2 Dài hạn	44.161.350.031	55.419.634.202
Chi phí sửa chữa	9.273.760.299	18.184.604.158
Công cụ dụng cụ	6.097.046.203	7.852.907.479
Chi ngắn hạn khác	28.790.543.529	29.382.122.565
Cộng	63.156.389.599	78.836.282.849

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn	58.807.573.374	75.265.941.546
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ cao trên tổng nợ phải trả ngắn hạn</i>		
<i>Cty CP XNK Dolphin Việt Nam</i>	<i>1.726.832.800</i>	<i>1.728.205.050</i>
<i>Cty CP Đầu tư xây dựng Số 5 HP</i>	<i>1.128.181.133</i>	<i>779.262.503</i>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Ngày 1/1/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Ngày 30/09/2020
Thuế phải nộp	78.383.480.391	212.896.366.172	168.070.760.417	123.209.086.146
Thuế GTGT	4.812.242.614	68.917.565.572	57.182.995.194	16.546.812.992
Thuế TNDN	35.798.489.880	75.901.345.420	60.145.914.722	51.553.920.578
Thuế TNCN	2.495.282.556	16.400.515.885	18.844.981.826	50.816.615
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	35.277.465.341	51.651.761.266	31.871.690.646	55.057.535.961
Thuế khác		25.178.029	25.178.029	

Khoản mục	Ngày 1/1/2020	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/khấu trừ trong kỳ	Ngày 30/09/2020
Thuế GTGT được khấu trừ	2.746.643.474	37.077.613.589	39.824.257.063	
Thuế phải thu	82.204.600	1.589.414.445		1.671.619.045
Thuế TNDN	15.284.962			15.284.962
Thuế TNCN	66.919.638	1.589.414.445		1.656.334.083

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn	66.657.958.156	207.015.863.137
Lãi vay phải trả	58.174.309.674	206.362.287.565
Các khoản trích trước khác	8.483.648.482	653.575.572
Cộng	66.657.958.156	207.015.863.137
15 PHẢI TRẢ KHÁC	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn	7.875.333.936	80.628.067.443
Kinh phí công đoàn	877.297.346	1.027.137.168
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	17.415.494	20.112.051
Tiền ăn ca	1.580.437.000	9.160.491.875
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.187.042.900	68.504.463.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.207.141.196	1.909.862.849
Cộng	7.875.333.936	80.628.067.443
16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Ngắn hạn		12.000.000.000
Dự phòng phải trả khác		12.000.000.000
Cộng		12.000.000.000
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	11.634.861.934	40.901.335.606
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	11.634.861.934	40.901.335.606
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.432.027.523	7.649.666.933
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Quỹ đầu tư phát triển	606.086.568.280	476.002.019.450
Cộng	606.086.568.280	476.002.019.450
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Ngày 30/09/2020	Ngày 1/1/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	1.498.745,65	489.962,76
<i>EUR</i>	5,14	5,14
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục tình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Hoạt động bốc xếp	1.321.010.710.983	1.368.466.752.270
Hoạt động kiểm đếm, giao nhận, cân lường	8.729.358.802	10.427.677.393
Hoạt động lưu kho bãi	89.385.352.909	132.001.429.316
Hoạt động lai đất, hỗ trợ	49.343.350.901	48.788.690.890
Hoạt động kinh doanh dịch vụ	27.139.858.556	23.940.685.482
Cộng	1.495.608.632.151	1.583.625.235.351
21 GIÁ VỐN	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	945.886.028.594	1.031.064.172.425
Cộng	945.886.028.594	1.031.064.172.425
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.647.410.658	62.182.119.714
Cổ tức lợi nhuận được chia	8.939.190	8.939.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.193.932.616	2.814.326.212
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341.904.157	
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.496.800	4.595.540
Cộng	107.194.683.421	65.009.980.656

	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay, lãi vay oда	6.164.996.782	31.348.155.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.486.458.297	1.255.165.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.098.395.941	14.911.993.506
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	260.000.000	42.000.000
Cộng	22.009.851.020	47.557.315.270
24 THU NHẬP KHÁC	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Tiền điện cho thuê ngoài	946.674.825	892.438.784
Các khoản khác	1.884.406.542	194.903.519
Cộng	2.831.081.367	1.087.342.303
25 CHI PHÍ KHÁC	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Các khoản khác	787.369.030	124.442.391
Cộng	787.369.030	124.442.391
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Chi phí nhân viên	69.923.826.965	74.369.765.528
Chi phí khấu hao	4.268.805.139	8.172.057.705
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(513.368.606)	2.160.357.308
Chi phí mua ngoài	14.718.625.448	4.411.648.677
Các khoản chi khác	34.514.836.126	43.533.258.224
Cộng	122.912.725.072	132.647.087.442
27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Chi phí nguyên vật liệu	109.275.427.527	111.065.743.608
Chi phí nhân công	498.036.238.512	497.131.792.804
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.811.775.138	270.383.050.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.148.868.081	92.714.069.022
Chi phí bằng tiền khác	202.526.444.408	192.416.603.845
Cộng	1.068.798.753.666	1.163.711.259.867
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Thuế TNDN phải nộp	75.625.797.302	96.857.729.184
Thuế TNDN theo biên bản thanh tra	275.548.118	
Thuế TNDN phải nộp	75.901.345.420	96.857.729.184
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(223.895.483)	(234.910.212)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.375.382
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	29.266.473.672	(3.727.860.304)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(993.743.927)	(2.616.118.175)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.048.834.262	(6.537.513.309)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	33.633.213.614	32.974.415.475

Hải Phòng, ngày 23 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quyên

Trần Thị Thanh Hải

Nguyễn Tường Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	246.866.061.119			261.479.255.530		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	157.918.806.373			169.345.433.517		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	19.222.817.186			24.142.372.593		
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	3.120.939.395			2.526.630.725		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	25.696.810.464			25.918.421.533		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	27.880.511.688			26.394.910.972		
Cty CP HPH Logistics	13.026.176.013			13.151.486.190		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.461.131.012)		17.755.136.000	(1.201.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		605.520.660	122.500.000		661.756.920
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.461.131.012)	998.000.000	2.181.131.012	(1.201.131.012)	1.040.000.000
Tổng cộng	264.621.197.119	(1.461.131.012)		279.234.391.530	(1.201.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	35.913.097.456	(35.913.097.456)		33.542.331.325	(33.542.331.325)	
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900	(291.900)		291.900	(291.900)	
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424	(915.035.424)		915.035.424	(915.035.424)	
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700	(5.276.700)		5.276.700	(5.276.700)	
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài Gòn tại HP	392.700	(392.700)		392.955	(392.955)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500	(49.549.500)		49.549.500	(49.549.500)	
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.320.211.149	(3.320.211.149)		3.322.171.132	(3.322.171.132)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	390.497.415	(390.497.415)		390.750.985	(390.750.985)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	436.336.193	(436.336.193)		436.403.386	(436.403.386)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620	(2.917.620)		2.917.620	(2.917.620)	
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.587.191	(461.587.191)		461.591.500	(461.591.500)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	66.333.729	(66.333.729)		66.376.803	(66.376.803)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tài Hưng Nam Long	213.524.650	(213.524.650)		213.524.650	(213.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	306.943.560	(306.943.560)		307.142.874	(307.142.874)	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)		9.930.305.723	(9.930.305.723)	
Cty CP Thương mại Kim Khánh	98.331.000	(98.331.000)		98.331.000	(98.331.000)	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)		5.050.795.970	(5.050.795.970)	
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	272.522.927	(272.522.927)				
Cty TNHH XNK Hoàng Linh	2.100.000.000	(2.100.000.000)				
Maersk Lines A/S	122.238.700	(122.238.700)		122.238.700	(122.238.700)	
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.783.096.326	(1.783.096.326)		1.782.325.424	(1.782.325.424)	
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	93.158.580	(93.158.580)		93.158.580	(93.158.580)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				2.462.522.927	(1.723.766.049)	738.756.878
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				362.522.927	(253.766.049)	108.756.878
Cty TNHH XNK Hoàng Linh				2.100.000.000	(1.470.000.000)	630.000.000
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	436.742.000	(218.371.000)	218.371.000	2.738.251.028	(1.369.125.516)	1.369.125.512
Cty TNHH Vận tải xăng dầu Nam Phát Đạt	183.032.000	(91.516.000)	91.516.000	183.032.000	(91.516.000)	91.516.000
Cty CP DV Hàng hải và lai đất Biển Đông	253.710.000	(126.855.000)	126.855.000	253.710.000	(126.855.000)	126.855.000

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam				2.301.509.028	(1.150.754.516)	1.150.754.512
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	544.697.414	(166.409.224)	378.288.190	586.744.652	(176.023.396)	410.721.256
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	544.697.414	(166.409.224)	378.288.190	466.286.122	(139.885.836)	326.400.286
APL Co. Pte. Ltd.				120.458.530	(36.137.560)	84.320.970
Tổng cộng	36.894.536.870	(36.297.877.680)	596.659.190	39.329.849.932	(36.811.246.286)	2.518.603.646

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.744.988.473.940	717.791.619.261	3.622.376.169.673	72.549.031.837	7.157.705.294.711
2. Số tăng trong năm	105.701.157		3.894.000.000	1.114.549.307	5.114.250.464
- Mua trong năm	92.280.000		3.894.000.000	46.120.000	4.032.400.000
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.421.157			1.068.429.307	1.081.850.464
3. Số giảm trong năm	-				-
4. Số dư cuối kỳ	2.745.094.175.097	717.791.619.261	3.626.270.169.673	73.663.581.144	7.162.819.545.175
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.645.618.081.393	542.050.896.986	2.429.400.754.609	51.790.596.217	4.668.860.329.205
2. Số tăng trong năm	46.588.072.436	29.068.369.094	89.933.565.969	3.789.797.546	169.379.805.045
- Khấu hao trong năm	46.588.072.436	29.068.369.094	89.933.565.969	3.789.797.546	169.379.805.045
3. Số giảm trong năm	-				-
4. Số dư cuối kỳ	1.692.206.153.829	571.119.266.080	2.519.334.320.578	55.580.393.763	4.838.240.134.250
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.099.370.392.547	175.740.722.275	1.192.975.415.064	20.758.435.620	2.488.844.965.506
- Tại ngày cuối kỳ	1.052.888.021.268	146.672.353.181	1.106.935.849.095	18.083.187.381	2.324.579.410.925
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					3.091.541.118.050

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				38.154.799.838	38.154.799.838
2. Số tăng trong năm				242.000.000	242.000.000
- Mua trong năm				242.000.000	242.000.000
4. Số dư cuối kỳ				38.396.799.838	38.396.799.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				35.400.270.940	35.400.270.940
2. Số tăng trong năm				550.242.594	550.242.594
- Khấu hao trong năm				550.242.594	550.242.594
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ				35.950.513.534	35.950.513.534
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.754.528.898	2.754.528.898
- Tại ngày cuối kỳ				2.446.286.304	2.446.286.304
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng				28.964.821.138	33.878.425.838

Khoản mục	11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						PHỤ LỤC SỐ 05
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
11.1 VAY NGẮN HẠN	34.637.096.494	34.637.096.494	35.120.215.130	(33.717.916.232)	33.234.797.596	33.234.797.596	
Nợ dài hạn đến hạn trả	34.637.096.494	34.637.096.494	35.120.215.130	(33.717.916.232)	33.234.797.596	33.234.797.596	
Vay ODA giai đoạn II	34.637.096.494	34.637.096.494	35.120.215.130	(33.717.916.232)	33.234.797.596	33.234.797.596	
11.2 VAY DÀI HẠN	660.427.002.539	660.427.002.539	11.701.509.820	(33.717.916.232)	682.443.408.951	682.443.408.951	
Loại kỳ hạn trên 5 năm	660.427.002.539	660.427.002.539	11.701.509.820	(33.717.916.232)	682.443.408.951	682.443.408.951	
Vay ODA giai đoạn II	277.096.771.952	277.096.771.952	11.701.509.820	(33.717.916.232)	299.113.178.364	299.113.178.364	
Vay ODA câu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728	
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859	
Cộng	695.064.099.033	695.064.099.033	46.821.724.950	(67.435.832.464)	715.678.206.547	715.678.206.547	

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	476.002.019.450	(613.301.691.109)	583.367.538.488	620.016.475.679	4.408.283.869.546
- Lãi trong năm nay					221.294.753.122	60.275.908.582	281.570.661.704
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.462.838.506		(127.462.838.506)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(54.999.742.730)	(13.239.966.487)	(68.239.709.217)
- Chia cổ tức, LNST					(247.176.000.000)	(49.000.000.000)	(296.176.000.000)
- Giảm khác			35.961.000		(1.335.551.840)	(2)	(1.299.590.842)
Số dư tại 30/09/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	603.500.818.956	(613.301.691.109)	373.688.158.534	618.052.417.772	4.324.139.231.191
Số dư tại ngày 1/1/2020	3.269.600.000.000	72.599.527.038	476.002.019.450	(613.301.691.109)	583.367.538.488	620.016.475.679	4.408.283.869.546
- Lãi trong năm nay					342.387.194.936	88.883.618.548	431.270.813.484
- Tăng khác			2.572.868.325				2.572.868.325
- Giảm vốn trong năm nay		(2.572.868.323)					(2.572.868.323)
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			127.462.838.505		(127.462.838.505)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(54.999.742.731)	(13.239.966.487)	(68.239.709.218)
- Chia cổ tức, LNST					(196.176.000.000)	(49.000.000.000)	(245.176.000.000)
- Tăng/Giảm khác			48.842.000		(291.911.844)	1	(243.069.843)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	70.026.658.715	606.086.568.280	(613.301.691.109)	546.824.240.344	646.660.127.741	4.525.895.903.971

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	9T đầu năm 2020	9T đầu năm 2019
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.137.228.624	14.586.473.777
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.193.404.565	5.841.176.871
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	429.047.040	338.492.200
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.522.242.000	2.638.240.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.600.000	14.580.000
Cty CP HPH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.923.387.975	3.265.268.715
Cty Vận tải biển Vinalines		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.145.009.957	24.200.788.479
Mua dịch vụ		